ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1003 /QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 29 tháng 10 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Công trình thủy điện Đăk Lô 1

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Công trình thủy điện Đăk Lô 1 tại Báo cáo số 446/BC-HĐTĐ ngày 26 tháng 10 năm 2021;

Xét nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Công trình thủy điện Đăk Lô 1 (đã chỉnh sửa, bổ sung) gửi kèm theo Văn bản số 24/CV-ĐL1-3 ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 377/TTr-STNMT ngày 28 tháng 10 năm 2021 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Công trình thủy điện Đăk Lô 1 *(sau đây gọi là Dự án)* của Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3 *(sau đây gọi là Chủ dự án)* thực hiện tại xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum, với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm các đơn vị liên quan:

1. Chủ dự án có trách nhiệm:

- Niêm yết công khai quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ, thủ tục, kết quả thẩm định và tính chuẩn xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu, tài liệu gửi kèm theo hồ sơ trình duyệt.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Chủ dự án *(t/h)*;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường *(b/c)*;
- CT, các PCT UBND tỉnh *(để biết)*;
- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(t/h)*;
- UBND huyện Kon Plông *(t/h)*;
- UBND xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông *(t/h)*;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Kon Tum *(công bố)*;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, $PCVP_{KSX}$;
- Lưu: VT, NNTN.HVT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Sâm

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN CÔNG TRÌNH THUỶ ĐIỆN ĐĂK LÔ 1

(Kèm theo Quyết định số: 1003 /QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin dự án:

- Tên dự án: Công trình thủy điện Đăk Lô 1.
- Địa điểm thực hiện: Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Thủy điện Đak Lô 1-3.
- Đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Văn Bình. Chức danh: Giám đốc.
- Địa chỉ liên hệ: Thôn Măng Đen, thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi dự án: Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum.
- Tổng diện tích sử dụng đất: 23,3 ha[1]. Trong đó:

+ Diện tích đất sử dụng lâu dài 16,87 ha. Bao gồm: Diện tích lòng hồ và khu đầu mối chính 7,65 ha; diện tích lòng hồ và khu đầu mối phụ 1,46 ha; diện tích công trình và đường vận hành 7,76 ha.

+ Diện tích đất sử dụng tạm thời 6,43 ha bao gồm: Diện tích bãi thải 3,68 ha; diện tích khu phụ trợ 0,88 ha và diện tích đường thi công 1,87 ha.

- Quy mô, công suất:

+ Công suất thiết kế: 12 MW; Điện lượng trung bình năm: 39,194 triệu kWh.

+ Các hạng mục công trình chính: Hồ chứa, đập dâng, đập tràn, cống xả cát, cửa lấy nước, đường ống bê tông cốt thép, hầm dẫn nước, cống xả nước duy trì dòng chảy tối thiểu, nhà máy, kênh xả sau nhà máy, đường giao thông.

+ Hạng mục công trình phụ trợ: Khu ở và làm việc trong giai đoạn thi công, xây dựng, trạm trộn bê tông, kho thuốc nổ, xăng dầu, kho bãi chứa nguyên vật liệu, hệ thống cấp điện, nước, thông tin liên lạc.

* Hạng mục xây dựng tuyến đường dây đấu nối của Nhà máy thủy điện Đăk Lô 1 không thuộc phạm vi đánh giá của Báo cáo này.

1.3. Tổng vốn đầu tư của dự án: 426.597.991.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi sáu tỷ, năm trăm chín mươi bảy triệu, chín trăm chín mươi mốt nghìn đồng*).

1.4. Thời gian hoạt động của dự án: Theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư.

1.5. Công nghệ áp dụng: Tuabin Francis trục ngang.

---

[1] Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum chấp thuận và cho phép bổ sung dự án vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Kon Plông tại Văn bản số 1995/UBND-NNTN ngày 16 tháng 6 năm 2021.

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án:

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án

a) Giai đoạn giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tham gia thi công công trình; nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị, phun rửa gầm xe, nước mưa chảy tràn khu vực dự án.

- Bụi và khí thải từ quá trình san gạt mặt bằng, khoan, nổ mìn, phá dỡ và hoạt động của các phương tiện vận chuyển đổ thải, đào đắp đất đá trong quá trình xây dựng.

- Chất thải rắn phát sinh từ quá trình san gạt mặt bằng, hoạt động xây dựng các hạng mục công trình dự án, thành phần chủ yếu là sinh khối thực vật, vật liệu xây dựng, đất đá, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại.

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy móc, thiết bị thi công trên công trường, vận chuyển và hoạt động khoan nổ mìn.

- Chiếm dụng đất rừng và đất canh tác của người dân.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên; nước mưa chảy tràn qua mặt bằng khu vực dự án; nước thải sản xuất.

- Bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông.

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên, chất thải rắn sản xuất, chất thải nguy hại.

- Các tác động rủi ro, sự cố về cháy nổ, tai nạn lao động, sự cố vỡ đập, vỡ hầm dẫn nước, sự cố vận hành cửa van.

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

a) Giai đoạn giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt công nhân trong giai đoạn giải phóng mặt bằng phát sinh khoảng 4 m^3/ngày.đêm; giai đoạn xây dựng phát sinh khoảng 17,5 m^3/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, BOD_5, COD, Nitrat, Phosphat, tổng Coliform.

- Nước thải thi công xây dựng:

+ Nước thải từ trạm trộn bê tông phát sinh khoảng 25,6 m^3/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng.

+ Nước từ quá trình thi công hầm dẫn và đào hố móng phát sinh lớn nhất khoảng 360 m^3. Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng.

+ Nước thải rửa xe, vệ sinh thiết bị, máy móc thi công phát sinh khoảng 2,96 m^3/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, dầu mỡ.

- Nước mưa chảy tràn lớn nhất khoảng 939,6 m^3/ngày. Các thông số ô nhiễm chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, BOD_5 và COD.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sản xuất phát sinh khoảng 0,54 m^3/h (*tương đương 12,96 m^3/ngày đêm*). Thành phần chủ yếu: Chất lơ lửng, dầu mỡ.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 3,5 m^3/ngày.đêm. Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, BOD_5, COD, Nitrat, Phosphat, Tổng Coliform.

- Nước mưa chảy tràn khoảng 403,84 m^3/ngày đêm. Thành phần chủ yếu: Chất rắn lơ lửng, BOD_5 và COD.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

Bụi, khí thải từ quá trình san gạt mặt bằng, hoạt động nổ mìn, vận chuyển nguyên vật liệu, vận chuyển đất đá thải, san gạt, đào đắp trong quá trình thi công các hạng mục công trình, từ trạm trộn bê tông. Thành phần chủ yếu: Bụi, CO, NO_2 và SO_2.

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn thông thường:

a) Giai đoạn giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân phát sinh khoảng 130 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Thức ăn thừa, bao bì nilon….

- Chất thải rắn xây dựng:

+ Nguyên, vật liệu không đạt tiêu chuẩn và nguyên vật liệu rơi vãi phát sinh khoảng 1.147,19 tấn.

+ Đất đá thải từ quá trình đào đắp, nổ mìn phá đá, thi công các hạng mục công trình phát sinh khoảng 96.029,64 m^3 (*tương đương 140.588,4 tấn*)

+ Sinh khối phát sinh (*cây cối, cành, lá, rễ cây, thảm thực vật*) trong quá trình san gạt mặt bằng phát sinh khoảng 635 tấn; sinh khối phát sinh trong quá trình thu dọn lòng hồ với khối lượng phát sinh khoảng 61 tấn.

+ Chất thải rắn từ quá trình phá dỡ các công trình phụ trợ phát sinh khoảng 350 kg (*khi kết thúc giai đoạn thi công*).

b) Giai đoạn vận hành:

Chất thải rắn sinh hoạt từ hoạt động của cán bộ công, nhân viên phát sinh khoảng 22,75 kg/ngày. Thành phần chủ yếu: Thức ăn thừa, bao bì nilon….

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại (CTNH):

a) Giai đoạn giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng:

Chất thải nguy hại phát sinh gồm dầu nhớt thải, giẻ lau, găng tay dính dầu, bóng đèn huỳnh quang thải, bình ắc quy hỏng, thùng đựng dầu nhớt; khối lượng phát sinh khoảng 4.621,5 kg/năm.

b) Giai đoạn vận hành:

Chất thải nguy hại phát sinh gồm hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang thải, thiết bị điện thải, dầu thủy lực tổng hợp thải, các loại dầu thải, giẻ lau dính dầu, pin, ắc quy chì thải, dầu mỡ được tách ra từ nước thải sản xuất; khối lượng phát sinh là 68,0 kg/năm.

2.6. Quy mô, tính chất của các tác động khác:

- Tác động đến diện tích rừng và diện tích đất canh tác của người dân.

- Gây sạt lở, xói mòn khu vực ven suối và ven hồ chứa.

- Gây lắng đọng trầm tích lòng hồ.

- Làm thay đổi dòng chảy của đoạn suối Đak Lô và suối nhánh Đak Lô phía sau đập.

- Ảnh hưởng của điện từ trường từ trạm biến áp và các thiết bị điện khác trong giai đoạn hoạt động dự án.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án:

3.1. Công trình biện pháp xử lý nước thải:

a) Giai đoạn giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng:

- Nước thải sinh hoạt: Lắp đặt 2 nhà vệ sinh di động tại các lán trại (*khu vực nhà máy, cụm đầu mối tuyến năng lượng*), xây dựng 02 bể tự hoại tổng thể tích 16 m^3 và 12 m^3 để xử lý. Hợp đồng với đơn vị có chức năng hút, đưa đi xử lý (*tần suất 6 tháng/lần*).

- Nước thải trạm trộn bê tông: Tuần hoàn tái sử dụng làm nước rửa cốt liệu; nước từ quá trình thi công hầm và đào hố móng sẽ được bơm và thoát theo các mương đất kích thước 1,5mx1m và chảy ra suối Đak Lô.

- Nước mưa chảy tràn: Bố trí mương đất thoát nước kích thước 1,5mx1m tại các vị trí như lán trại, bãi thải, bãi chứa nguyên liệu, khu vực thi công và bố trí các hố ga kích thước 2mx2mx2m để thu gom, nước mưa chảy ra suối Đak Lô và nhánh suối Đak Lô. Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước mưa; tiến hành nạo vét hố ga và hệ thống thoát nước 6 tháng/lần.

b) Giai đoạn vận hành:

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vận hành, sửa chữa: Nước thải sản xuất (*gồm nước thải có lẫn dầu mỡ, nước rò rỉ có lẫn dầu mỡ*) được đưa về bể tách dầu mỡ thể tích 5 m^3, toàn bộ lượng dầu mỡ này được bơm sang thiết bị chứa tách dầu mỡ để xử lý và đưa về máy lọc dầu mỡ công suất 3,0 m^3/h. Nước sau khi tách, lọc dầu phần nước trong bơm sang bể tháo khô thể tích 5 m^3 và bơm ra suối Đak Lô, nước thải sau khi tách dầu mỡ đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. Dầu mỡ sau tách được thu gom, lưu trữ tại kho lưu trữ CTNH. Định kỳ, thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo đúng quy định.

- Nước thải sinh hoạt: Tận dụng bể tự hoại 3 ngăn dung tích 12 m^3 đã xây dựng trong giai đoạn thi công để xử lý nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên tại khu vực Nhà máy.

- Nước mưa chảy tràn: Bố trí rãnh thoát nước bê tông kích thước 1,5m x1m và các hố ga kích thước 1,5mx2mx2m để thu gom, nước mưa chảy ra suối Đak Lô. Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước mưa; tiến hành nạo vét hố ga và hệ thống thoát nước.

* Yêu cầu bảo vệ môi trường: Xử lý nước thải sinh hoạt đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Xử lý nước thải từ quá trình thi công xây dựng, nước thải sản xuất đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (*hệ số Kq =0,9 và Kf =1,2*). Môi trường nước mặt gần khu vực dự án đảm bảo đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

3.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải trong giai đoạn xây dựng:

- Thực hiện theo đúng tiến độ thi công và khối lượng thực hiện các hạng mục; bố trí thời gian làm việc hợp lý và tưới nước giảm thiểu bụi 2 lần/ngày vào những ngày nắng.

- Đối với khu vực trạm trộn bê tông: Sử dụng hệ thống có thùng trộn kín; định kỳ bảo dưỡng các máy móc, thiết bị trong hệ thống trạm bê tông và kết thúc mỗi ngày làm việc của trạm các thiết bị máy móc được vệ sinh, quét dọn sạch sẽ, gọn gàng khu vực trạm trộn bê tông.

- Các loại xe chuyên chở nguyên vật liệu *(đất, cát, sỏi, xi măng,...)* và xà bần phải được che phủ hợp lý để tránh phát tán bụi vào môi trường không khí.

- Kiểm tra các phương tiện thi công nhằm đảm bảo các thiết bị, máy móc luôn ở trong điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật.

* Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Đảm bảo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng không khí xung quanh; QCVN 06:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh, QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi, giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn thông thường, đất đá thải:

a) Giai đoạn giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng:

- Chất thải rắn *(cành, cây gỗ, cây bụi, sinh khối...)*: Tận dụng cho dự án và cho người dân sử dụng; các loại không tận dụng được (*lá, rễ cây*) sẽ đưa về hố chôn lấp cạnh bãi thải.

- Chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí thùng nhựa có nắp đậy dung tích 120 lít đặt tại các khu vực lán trại công nhân, sau đó đưa về hố chôn lấp hợp vệ sinh có đậy lót bạt chống thấm HDPE dung tích 55 m^3; hợp đồng đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý (*tần suất 1 lần/tuần*).

- Chất thải rắn xây dựng: Tận dụng lượng đất, đá đào khối lượng 102.862,05 m^3 đê đắp, san nền, xây dựng các hạng mục của Dự án; thực hiện đăng ký khai thác khoáng sản đất đắp trong phạm vi diện tích đất dự án đầu tư xây dựng công trình theo quy định của Luật Khoáng sản. Khối lượng còn lại khoảng 96.029,64 m^3 đưa về 04 bãi thải, các bãi thải có thông số kỹ thuật như sau:

+ Bãi thải 1 được bố trí bờ trái đập chính: Diện tích 0,94 ha, chiều cao đổ thải 3m, dung tích chứa 28.200 m^3, cao độ bãi thải sau khi đổ thải từ +405m đến +408m. Xây dựng kè rọ đá kích thước 2mx1mx1m, chiều dài 15 m xung quanh bãi thải.

+ Bãi thải 2 được bố trí bờ phải đập chính: Diện tích 0,37 ha, chiều cao đổ thải 2,5 m, dung tích chứa 9.250 m^3, cao độ bãi thải sau khi đổ thải từ +405m đến +407,5m. Xây dựng kè rọ đá kích thước 2mx1mx1m, chiều dài 7m xung quanh bãi thải.

+ Bãi thải 3 được bố trí cách khu vực nhà máy 600 m: Diện tích 1,30 ha, chiều cao bãi thải 2,8m, dung tích chứa 36.400m^3, cao độ bãi thải sau khi đổ thải từ +308m đến +310,8m. Xây dựng kè rọ đá kích thước 2mx1mx1m, chiều dài 20m xung quanh bãi thải.

+ Bãi thải 4 được bố trí bờ phải đập phụ: Diện tích 1,07 ha, chiều cao bãi thải 2,2m, dung tích chứa 23.540 m^3, cao độ bãi thải sau khi đổ thải từ +402m đến +404,2m. Xây dựng kè rọ đá kích thước 2mx1mx1m, chiều dài 15m xung quanh bãi thải.

Sau khi kết thúc đổ thải, tiến hành san gạt, phủ đất màu dày 0,2 m; trồng cây xanh trên bề mặt các bãi thải với mật độ quy định, đảm bảo đưa các bãi thải về trạng thái an toàn sau khi kết thúc giai đoạn thi công, xây dựng và bàn giao cho chính quyền địa phương quản lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành dự án:

Chất thải rắn sinh hoạt, sinh khối trôi dạt trên lòng hồ: Bố trí thùng rác loại 120 lít để thu gom, lượng rác này được đưa về hố chứa rác có đậy lót bạt dung tích 55 m^3, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý (*1 tuần/lần*).

* Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện quản lý, thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải rắn thông thường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn nguy hại (CTNH):

- Xây dựng kho lưu chứa CTNH diện tích 30 m^2 cho từng giai đoạn. Trong giai đoạn xây dựng là kho tạm; giai đoạn vận hành là kho kiêu kín, tường xây, có mái che, nền cao được lát gạch, gắn biển cảnh báo CTNH theo đúng quy định.

- Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH. Lập, gửi báo cáo Quản lý chất thải nguy hại gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum theo quy định.

* Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Thực hiện việc thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Các thiết bị gây ồn lớn như tua bin, máy phát điện, máy nén khí sẽ được bố trí dưới các tầng hầm để giảm thiểu tiếng ồn; lắp đặt máy móc, thiết bị theo đúng thiết kế của nhà sản xuất. Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc thiết bị; trang bị bảo hộ lao động cho người lao động; kê, đệm các vật dụng tạo cân bằng cho máy móc *(mút, đệm, núm cao su).*

- Đối với hoạt động nổ mìn: Tuân thủ quy trình kỹ thuật khi tiến hành nổ mìn, đặt biển cảnh báo, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân. Giám sát nhà thầu thi công tiến hành nổ mìn theo đúng quy trình kỹ thuật, báo cho Nhân

dân địa phương biết thời gian thực hiện nổ mìn, tuân thủ quy định về an toàn trong bảo quản, vận chuyển, sử dụng và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp.

* Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung. Tuân thủ QCVN 01:2019/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Biện pháp phòng ngừa tại nạn lao động, tai nạn giao thông: Tuân thủ đúng quy định về sử dụng, vận hành các trang thiết bị, máy móc thi công; tuyên truyền các thông tin về vệ sinh, an toàn lao động cho cán bộ, công nhân; lắp hàng rào, biển báo tại khu vực nguy hiểm, bố trí lịch trình vận chuyển, nguyên vật liệu hợp lý.

- Biện pháp phòng ngừa sự cố cháy nổ, chập điện: Hướng dẫn công tác phòng chống cháy nổ, tập huấn phòng cháy chữa cháy cho cán bộ, công nhân. Các loại nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ và cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện, lắp đặt biển cảnh báo cấm lửa tại các khu vực dễ cháy nổ. Thực hiện phương án phòng cháy, chữa cháy được cấp thẩm quyền phê duyệt.

- Lập và tổ chức thực hiện phương án phòng ngừa, ứng cứu khi xảy ra sự cố về môi trường. Thường xuyên theo dõi khí tượng thủy văn về dự báo lũ quét, lũ ống kịp thời, chính xác; không thi công trong thời gian có mưa lũ; cắm biển báo tại nơi thường xuyên xảy ra các sự cố. Giám sát các hiện tượng biến dạng bề mặt, dịch chuyển sạt lở đất đá; khi phát hiện dấu hiệu mất an toàn phải dừng ngay các hoạt động thi công, vận hành khẩn trương đưa người và thiết bị ra khỏi khu vực nguy hiểm; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố, thông báo cho cơ quan có thẩm quyền và chủ dự án liền kề để phối hợp xử lý. Có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp gặp các rủi ro, sự cố môi trường xảy ra.

- Xây dựng và thực hiện phương án phòng chống thiên tai trước mùa mưa bão. Chủ dự án thường xuyên liên lạc với Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai - Tìm kiếm Cứu nạn và Phòng thủ dân sự tỉnh để cập nhật thông tin, phối hợp triển khai các phương án phòng chống.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa sự cố vỡ đập, đê quai; đảm bảo an toàn hồ chứa:

+ Tuân thủ các tiêu chuẩn thiết kế; thi công vào mùa khô để hạn chế việc tác động bởi dòng chảy lớn, hạn chế thi công vào mùa mưa; lắp đặt camera giám sát liên tục 24/24 giờ để theo dõi đê quai trong quá trình xây dựng và theo dõi an toàn đập trong quá trình vận hành, nhằm kịp thời phát hiện sự cố, nhanh chóng di dời phương tiện và con người ra khỏi vùng nguy hiểm.

+ Tuân thủ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ và Thông tư số 09/2019/TT-BCT ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy điện.

+ Thực hiện Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

+ Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định hiện hành về việc xả nước và kịp thời thông tin cho vùng hạ du và các nhà máy thủy điện khác cùng nằm trên lưu vực suối Đak Lô nhằm đảm bảo an toàn cho người dân địa phương và cho các công trình; thực hiện quan trắc mực nước hồ, bồi lắng bùn cát và lượng mưa định kỳ.

+ Tổ chức bộ máy quản lý, vận hành, khai thác đảm bảo an toàn và hiệu suất. Tiến hành kiểm tra toàn bộ thiết bị, công trình và nhân sự trước mùa lũ hàng năm.

3.7. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác:

- Tuân thủ các yêu cầu về bảo vệ lòng, bờ, bãi sông theo quy định tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động do thay đổi chế độ dòng chảy của suối Đak Lô và suối nhánh Đak Lô trong quá trình tích nước và vận hành nhà máy thủy điện:

+ Duy trì dòng chảy tối thiểu: Lắp đặt ống xả môi trường tại đập chính gồm 01 ống thép có đường kính trong là ϕ300 mm trong thân đập tràn ở cao trình cửa vào ống +399m; cao trình cửa ra ống +387,2m, chiều dài ống là 38 m. Tại đập phụ gồm 01 ống thép có đường kính trong là ϕ250 mm trong thân đập tràn ở cao trình cửa vào ống +402m; cao trình cửa ra ống +397,5m, chiều dài ống là 1,5 m. Lưu lượng xả tối thiểu trong đập chính là 0,58 m^3/s và ở đập phụ là 0,09 m^3/s. Duy trì dòng chảy tối thiểu theo quy định tại Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt được cấp, theo quy định tại Thông tư số 64/2017/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về xác định dòng chảy tối thiểu trên sông, suối và hạ lưu các hồ chứa đập dâng; đảm bảo các nhu cầu sử dụng nước tưới tiêu nông nghiệp, bảo vệ môi trường sinh thái phía hạ du sau đập.

+ Thiết kế, lắp đặt thiết bị quan trắc tự động, liên tục đối với các thông số mực nước hồ, lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu, lưu lượng xả qua nhà máy và truyền dữ liệu trực tiếp vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước; thực hiện giám sát các thông số thủy văn phục vụ cho việc vận hành xả lũ; có hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa.

+ Thực hiện các biện pháp phòng ngừa xung đột lợi ích về sử dụng nước với các thủy điện lân cận và các đối tượng sử dụng nước trước khi đi vào hoạt động dự án; phối hợp với các đơn vị quản lý thủy điện lân cận trong hệ thống thủy điện bậc thang của suối Đak Lô, xây dựng cơ chế vận hành phát điện với nhiệm vụ đảm bảo quá trình vận hành phát điện, an toàn công trình vào mùa lũ và duy trì dòng chảy tối thiểu vào mùa kiệt, đáp ứng nhu cầu về nước cho các đối tượng dùng nước phía hạ lưu.

- Bố trí người và camera giám sát tại vị trí đập tràn, hồ chứa, bãi thải và các vị trí có nguy cơ xảy ra sự cố để kịp thời theo dõi, xử lý khi có dấu hiệu sự

cố mất an toàn và môi trường xảy ra trong quá trình xây dựng và vận hành dự án; có hệ thống cảnh báo an toàn lòng hồ và vùng hạ du hồ chứa.

- Thực hiện biện pháp giảm thiểu tác động đến việc thay đổi địa hình, địa mạo và cảnh quan; khi kết thúc quá trình xây dựng chủ dự án thực hiện hoàn nguyên khu vực khu phụ trợ, bãi thải, vệ sinh phun chế phẩm sinh học tại khu vệ sinh, thu dọn mặt bằng công trường. Thực hiện các biện pháp thu dọn lòng hồ trước khi tích nước; quan trắc mực nước mặt hồ chứa định kỳ và quản lý chất lượng nguồn nước trong hồ theo đúng quy định.

- Đối với diện tích đất rừng chiếm dụng, Chủ dự án thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng theo đúng phương án trồng rừng thay thế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện đền bù và hỗ trợ thực hiện các biện pháp sinh kế người dân bị mất đất canh tác như: cung cấp giống chuyển đổi cây trồng, chăn nuôi, ưu tiên tạo công ăn việc làm trong quá trình thi công xây dựng của dự án.

- Phổ biến thông tin, tuyên truyền, giáo dục để nâng cao nhận thức của cán bộ, công nhân viên và cộng đồng về bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành dự án; có biện pháp quản lý đội ngũ cán bộ, lực lượng lao động nhằm ngăn chặn các hành vi chặt phá cây cối, thảm thực vật ngoài khu vực thực hiện dự án; tiến hành trồng cây xung quanh tại các vị trí khu đất trống thích hợp nhằm tạo cảnh quan môi trường, hạn chế khả năng lan truyền bụi, rửa trôi và xói mòn do mưa bão và lũ quét.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án:

- Bể tự hoại (02): Tại khu vực cụm đầu mối và tuyến năng lượng thể tích 16m^3 và tại khu vực nhà máy thể tích 12 m^3.

- Bốn (04) bãi thải với tổng diện tích 3,68 ha, dung tích chứa 97.390 m^3 có bố trí kè chống sạt lở.

- Một (01) hệ thống xử lý nước thải nhiễm dầu công suất 3 m^3/h.

- Một (01) kho lưu trữ chất thải nguy hại với diện tích 30 m^2. Thùng chứa rác dung tích 120 lít, một (01) hố chứa rác dung tích 55 m^3.

- Một (01) hệ thống quan trắc dòng chảy môi trường: Quan trắc liên tục lưu lượng dòng chảy qua cống xả môi trường.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường trong các giai đoạn thực hiện dự án:

5.1. Giai đoạn giải phóng mặt bằng và triển khai xây dựng:

a) Giám sát môi trường không khí:

- Chỉ tiêu giám sát: Bụi TSP, SO_2, NO_2, CO, tiếng ồn, độ rung.

- Vị trí: 01 mẫu tại khu vực xây dựng đập; 01 mẫu tại khu vực xây dựng Nhà máy; 01 mẫu tại khu vực thi công hầm.

- Tần suất: 04 lần/ năm (*3 tháng/ lần*).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT.

b) Giám sát nước thải sinh hoạt:

- Chỉ tiêu giám sát: TSS, tổng chất rắn hòa tan, pH, BOD_5, Amoni, Nitrat, Phosphat, dầu mỡ, tổng Coliform.

- Vị trí: 01 mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý của khu vực lán trại công nhân tại khu vực cụm đầu mối, tuyến năng lượng và 01 mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý của khu vực lán trại công nhân tại khu vực nhà máy.

- Tần suất: 04 lần/năm (*3 tháng/lần*)

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT.

c) Giám sát nước thải thi công:

- Chỉ tiêu giám sát: TSS, pH, BOD_5, COD, dầu mỡ, tổng P, Fe, Zn, tổng Coliform.

- Vị trí: 01 mẫu tại khu vực thải vào suối Đak Lô.

- Tần suất: 04 lần/ năm (*03 tháng/ lần*)

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với Kq= 0,9 và Kf =1,2

d) Giám sát nước mặt:

- Chỉ tiêu giám sát: pH, BOD_5, COD, DO, TSS, NH_4^+, NO_3^-, dầu mỡ, Coliform.

- Vị trí: 02 vị trí trên suối Đak Lô (*khu vực gần cụm đầu mối; khu vực gần Nhà máy*).

- Tần suất: 6 tháng/lần

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

e) Giám sát chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại:

- Chỉ tiêu giám sát: Khối lượng, chủng loại.

- Vị trí: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn xây dựng (*tại các bãi thải*) và chất thải nguy hại.

- Tần suất: Hằng ngày và lập báo cáo 03 tháng/lần.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 40/2019/NĐ-CP; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

g) Giám sát sự cố đê quai, sạt lở đất đá:

- Chỉ tiêu: Giám sát sự cố đê quai, sạt lở đất đá.

- Vị trí: Khu vực đập chính và đập phụ.

- Tần suất: Thường xuyên.

5.2. Giai đoạn vận hành

a) Giám sát nước thải sinh hoạt:

- Chỉ tiêu giám sát: TSS, tổng chất rắn hòa tan, pH, BOD_5, Amoni, Nitrat, Phosphat, dầu mỡ, tổng Coliform.

- Vị trí: 01 mẫu nước thải sinh hoạt sau xử lý tại vị trí cửa xả trước khi thải vào suối Đak Lô.

- Tần suất: 04 lần/năm (*3 tháng/lần*)

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 14:2008/BTNMT.

b) Giám sát nước thải sản xuất:

- Chỉ tiêu giám sát: pH, chất rắn lơ lửng, COD, tổng N, sắt, kẽm, mangan,

dầu mỡ khoáng, tổng Coliform.

- Vị trí: 01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý và 01 mẫu tại bể thu gom nước thải dầu mỡ sau hệ thống xử lý.

- Tần suất: 04 lần/năm (*3 tháng/lần*)

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A với Kq= 0,9 và Kf =1,2.

c) Giám sát nước mặt:

- Chỉ tiêu giám sát: pH, BOD_5, COD, DO, TSS, NH_4^+, NO_3^-, dầu mỡ, tổng Coliform.

- Vị trí: 01 mẫu tại khu vực hồ chứa và 01 mẫu tại suối Đak Lô sau kênh xả của nhà máy.

- Tần suất: 02 lần/năm (*06 tháng/lần*).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

d) Giám sát điện từ trường:

- Chỉ tiêu giám sát: Điện trường, từ trường.

- Vị trí: 01 mẫu tại gian điều khiển máy và 01 mẫu tại trạm biến áp tại Nhà máy.

- Tần suất: 04 lần/năm (*3 tháng/lần*).

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 25:2016/BYT.

e) Giám sát chất thải rắn và nguy hại:

- Chỉ tiêu giám sát: Khối lượng, chủng loại.

- Vị trí: Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt và nguy hại

- Tần suất: Hằng ngày và lập báo cáo 03 tháng/lần.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP; Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

g) Giám sát chế độ thủy văn, dòng chảy:

Thực hiện việc giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo Thông tư số 17/2021/TT-BTNMT ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Thông số giám sát tự động, trực tuyến không quá 15 phút 01 lần: Mực nước hồ, lưu lượng xả duy trì dòng chảy tối thiểu, lưu lượng xả qua nhà máy.

- Thông số giám sát định kỳ: Lưu lượng xả qua tràn.

h) Các giám xói mòn, sạt lở, bồi lắng:

- Chỉ tiêu: Xói mòn, sạt lở, bồi lắng.

- Vị trí: Khu vực lòng hồ, sau đập thủy điện và khu vực hạ lưu nhà máy.

- Tần suất: Thường xuyên trong thời gian mưa bão.

i) Giám sát an toàn đập:

- Chỉ tiêu giám sát: Độ thấm nước; độ biến dạng đập; áp lực nước; hiện tượng nứt đập.

- Vị trí giám sát: Tại đập tràn.

- Tần suất giám sát: Hằng ngày.

- Phương pháp, báo cáo: Thực hiện chương trình giám sát, báo cáo, quản

lý an toàn đập bằng các thiết bị chuyên dụng và theo đúng quy chuẩn, quy định của pháp luật hiện hành.

6. Các điều kiện liên quan kèm theo.

6.1. Chỉ được phép triển khai dự án sau khi đã thực hiện các thủ tục về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, đền bù, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng, giao đất, thuê đất, theo đúng các quy định của pháp luật; có giải pháp đấu nối đường thi công, vận hành theo quy định của Luật Giao thông đường bộ.

6.2. Thiết kế cơ sở của dự án, bao gồm các công trình bảo vệ môi trường phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; Chủ dự án phải chịu trách nhiệm về công tác an toàn đập và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình triển khai thực hiện dự án.

6.3. Trong quá trình thi công xây dựng công trình nếu có nhu cầu thu hồi khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích đất của dự án đầu tư xây dựng công trình để phục vụ thi công công trình thì lập thủ tục đề nghị thu hồi khoáng sản trình cơ quan có thẩm quyền xem xét quyết định. Nghiêm cấm mọi hành vi khai thác, sử dụng khoáng sản trái phép để phục vụ thi công công trình.

6.4. Tuân thủ quy trình vận hành hồ chứa được cấp thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm an toàn cho các hồ, đập, nhu cầu sử dụng nước cho các dự án thủy điện liền kề và bảo vệ môi trường sinh thái phía hạ lưu đập.

6.5. Tuân thủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường; Luật Đa dạng sinh học; Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước, Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; Thực hiện nghiêm Thông báo số 191/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ: Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu năm 2016 - 2020.

6.6. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu của: Ủy ban nhân dân xã Ngọk Tem về việc ý kiến tham vấn đối với Dự án công trình thủy điện Đăk Lô 1 tại Công văn số 68/CV-UBND ngày 17 tháng 05 năm 2021; Văn bản số 88/BQL-KTLN ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Ban Quản lý rừng phòng hộ Thạch Nham và người dân bị ảnh hưởng trực tiếp bởi Dự án tại Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư được tổ chức vào ngày 14 tháng 5 năm 2021 tại Ủy ban nhân dân xã Ngọk Tem *(đính kèm Báo cáo đánh giá tác động được phê duyệt này)*.

6.7. Chủ động, tích cực phối hợp với chính quyền địa phương triển khai thực hiện các giải pháp phục hồi sinh kế, hỗ trợ, ổn định cuộc sống lâu dài cho người dân chịu tác động tiêu cực bởi dự án.

6.8. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường như đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường./.
